

Số: 2869 /SYT-VP
Về việc thông báo bãi bỏ Thông tư
số 43/2016/TT-BYT ngày 15/12/2016
quy định chế độ tập sự theo chức danh
nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế

Đồng Nai, ngày 29 tháng 5 năm 2020

Kính gửi: Giám đốc, Thủ trưởng các các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BYT ngày 28/6/2019 của Bộ Y tế về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/08/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2011/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

Sở Y tế thông báo đến Giám đốc, Thủ trưởng các các đơn vị trực thuộc nội dung của 02 thông tư để biết và thực hiện, như sau:

1. *Bãi bỏ Thông tư số 43/2016/TT-BYT ngày 15/12/2016 của Bộ Y tế quy định thời gian tập sự theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.*

* Riêng đối với người trúng tuyển chức danh nghề nghiệp (hạng IV), có trình độ đào tạo cao đẳng, thì thời gian tập sự thực hiện theo Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số ~~29/2012~~ 29/2012 ND-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức quy định chế độ tập sự đối với viên chức, như sau:

- 12 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo đại học. Riêng đối với chức danh nghề nghiệp bác sĩ là 09 tháng;

- 09 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo cao đẳng;

- 06 tháng đối với trường hợp tuyển dụng vào chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo trung cấp.

* Riêng các chức danh nghề nghiệp y tế khi xếp lương thì áp dụng theo Thông tư số 26, 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Liên bộ: Y tế -

Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược, điều dưỡng, hộ sinh kỹ thuật y.

2. Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/08/2017 của Bộ Nội vụ để xếp lại ngạch viên chức hành chính theo đúng quy định.

(Đính kèm Thông tư số 12 và Thông tư số 05)

Sở Y tế thông báo đến Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc biết và thực hiện đúng theo quy định. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc SYT;
- Lưu: VT, VP.
(BP-TCCB)

GIÁM ĐỐC



Phan Huy Anh Vũ

Số: 05/2017/TT-BNV

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 11/2014/TT-BNV NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2014 VÀ THÔNG TƯ SỐ 13/2010/TT-BNV NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ VỀ TIÊU CHUẨN NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN, BỔ NHIỆM NGẠCH VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH VÀ VIỆC TỔ CHỨC THI NĂNG NGẠCH CÔNG CHỨC

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2010/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2014/TT-BNV) và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2010/TT-BNV) liên quan đến quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi năng ngạch công chức như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV

1. Sửa đổi, bổ sung điểm h, điểm i khoản 3 và điểm b, điểm c, điểm đ khoản 4 Điều 5 Thông tư số 11/2014/TT-BNV về tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp như sau:

"3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

h) Đối với công chức dự thi năng ngạch chuyên viên cao cấp thì trong thời gian giữ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương đã chủ trì xây dựng, thẩm định ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng; đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu. Cụ thể như sau:

Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật mà cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trường hợp tham gia xây dựng văn bản mà theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không bắt buộc cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì phải thành lập Ban soạn thảo thì phải có văn bản giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng của người có thẩm quyền.

Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Ban soạn thảo đề tài, đề án, chương trình, dự án cấp Bộ, ngành hoặc cấp tỉnh mà cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu hoặc phê duyệt.

Có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền về việc chủ trì xây dựng báo cáo thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý văn bản quy phạm pháp luật, gồm: dự án Luật, Nghị quyết của Quốc hội, dự án Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

i) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hành chính, công vụ hoặc trong hoạt động lãnh đạo, quản lý. Công chức dự thi năng ngạch chuyên viên cao cấp phải có thời gian giữ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên, trong đó thời gian giữ ngạch chuyên viên chính tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng).

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

b) Có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc cử nhân chính trị hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận tương đương cao cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị - hành chính;

đ) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g, điểm h khoản 3 và điểm b, điểm c, điểm đ khoản 4 Điều 6 Thông tư số 11/2014/TT-BNV về tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính như sau:

"3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

g) Đối với công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên chính thì trong thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương đã chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thẩm định ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh, cấp huyện mà cơ quan sử dụng công chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng; đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu. Cụ thể như sau:

Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban soạn thảo hoặc Tổ biên tập văn bản quy phạm pháp luật mà cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trường hợp tham gia xây dựng văn bản mà theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không bắt buộc cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì phải thành lập Ban soạn thảo hoặc Tổ biên tập thì phải có văn bản giao nhiệm vụ chủ trì hoặc tham gia xây dựng của người có thẩm quyền.

Có quyết định của người có thẩm quyền cử tham gia Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Ban soạn thảo hoặc Tổ giúp việc, Tổ biên tập, Tổ biên soạn đề tài, đề án, chương trình, dự án cấp Bộ, ngành hoặc cấp tỉnh, cấp huyện mà cơ quan nơi công chức công tác được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu hoặc phê duyệt.

Có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền về việc chủ trì hoặc tham gia xây dựng báo cáo thẩm định, thẩm tra, chỉnh lý văn bản quy phạm pháp luật, gồm: dự án Luật, Nghị quyết của Quốc hội, dự án Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

h) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hành chính, công vụ hoặc trong hoạt động lãnh đạo, quản lý. Công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên chính phải có thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó thời gian giữ ngạch chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng).

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị - hành chính, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư số 11/2014/TT-BNV về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên như sau:

"4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 8 Thông tư số 11/2014/TT-BNV về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch cán sự như sau:

"4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng với chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 1 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 9 Thông tư số 11/2014/TT-BNV về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch nhân viên như sau:

"4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp với chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm. Riêng đối với nhân viên lái xe cơ quan thì phải có bằng lái xe được cơ quan có thẩm quyền cấp”.

6. Bổ sung Điều 9a vào Thông tư số 11/2014/TT-BNV quy định về bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành hành chính như sau:

"Điều 9a. Bổ nhiệm ngạch và xếp lương

1. Công chức được bổ nhiệm vào các ngạch công chức chuyên ngành hành chính quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BNV được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP), như sau:

a) Áp dụng Bảng 2 (Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước) đối với các ngạch công chức sau:

Ngạch chuyên viên cao cấp áp dụng công chức loại A3 (nhóm 1);

Ngạch chuyên viên chính áp dụng công chức loại A2 (nhóm 1);

Ngạch chuyên viên áp dụng công chức loại A1;

Ngạch cán sự áp dụng công chức loại A0;

Ngạch nhân viên áp dụng công chức loại B.

b) Áp dụng Bảng 4 (Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp của nhà nước) đối với ngạch nhân viên lái xe cơ quan.

2. Cách chuyển ngạch và xếp lương đối với công chức đang giữ các ngạch công chức chuyên ngành hành chính (cũ) theo quy định tại Quyết định số 414/TCCP-VC ngày 29 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành hành chính sang các ngạch công chức chuyên ngành hành chính (mới) quy định tại Thông tư 11/2014/TT-BNV như sau:

a) Đối với ngạch chuyên viên cao cấp, ngạch chuyên viên chính và ngạch chuyên viên:

Công chức đã được bổ nhiệm ở ngạch nào thì tiếp tục xếp lương theo ngạch đó.

b) Đối với ngạch cán sự:

Công chức tốt nghiệp trình độ cao đẳng phù hợp với vị trí công việc đang làm thì được bổ nhiệm vào ngạch cán sự (mới), nếu đang xếp lương theo công chức loại A0 ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì tiếp tục xếp lương theo công chức loại A0 đó; nếu đang xếp lương theo công chức loại B ban hành kèm

theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì được xếp lại lương theo hướng dẫn tại Khoản 1 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển loại công chức, viên chức.

Trường hợp công chức chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng phù hợp với vị trí công việc đang làm nhưng đã được bổ nhiệm vào ngạch cán sự (cũ) và đang xếp lương theo công chức loại B ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì tiếp tục xếp lương theo công chức loại B đó trong thời hạn 06 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Trong thời hạn 06 năm này, cơ quan sử dụng công chức phải bố trí cho công chức học tập nâng cao trình độ để đủ tiêu chuẩn của ngạch cán sự (mới); khi công chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện ở ngạch cán sự (mới) thì cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan quản lý công chức để xem xét, quyết định bổ nhiệm vào ngạch cán sự (mới). Trường hợp công chức được cử đi học tập nâng cao trình độ mà không tham gia học tập hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu thì cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan quản lý công chức xem xét bố trí lại công việc cho phù hợp với trình độ đào tạo hoặc thực hiện tinh giản biên chế.

c) Đối với ngạch nhân viên:

Đối với các đối tượng đảm nhiệm vị trí công việc thừa hành, phục vụ đã được tuyển dụng vào làm công chức theo quy định của pháp luật, có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên và đang xếp lương theo công chức loại B ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP thì được bổ nhiệm vào ngạch nhân viên (mới) và tiếp tục được xếp lương theo công chức loại B đó. Riêng đối với nhân viên lái xe cơ quan thì phải có bằng lái xe được cơ quan có thẩm quyền cấp và tiếp tục xếp lương nhân viên lái xe của Bảng 4 (Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

Trường hợp công chức chưa có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên phù hợp với vị trí công việc đang làm thì tiếp tục được xếp lương theo ngạch nhân viên hiện hưởng của Bảng 4 (Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP trong thời hạn 06 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Trong thời hạn 06 năm này, cơ quan sử dụng công chức phải bố trí cho công chức học tập nâng cao trình độ để đủ tiêu chuẩn của ngạch nhân viên (mới); khi công chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện ở ngạch nhân viên (mới) thì cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan quản lý công chức để xem xét, quyết định bổ nhiệm vào ngạch nhân viên (mới). Trường hợp công chức được cử đi học tập nâng cao trình độ mà không tham gia học tập hoặc kết quả học tập không đạt yêu cầu thì cơ quan sử dụng công chức báo cáo cơ quan quản lý công chức xem xét thực hiện tinh giản biên chế.

3. Đối với nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp thì xếp lương theo Bảng 4 (Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP".

7. Sửa đổi Điều 10 Thông tư số 11/2014/TT-BNV như sau:

"Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ các quy định tại Thông tư này để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ công chức chuyên ngành hành chính.
2. Viên chức làm việc ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, tổ chức cán bộ, quản trị, văn phòng, kế hoạch, tài chính và các bộ phận không trực tiếp thực hiện chuyên môn nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của các ngạch công chức chuyên ngành hành chính quy định tại Thông tư này để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 15 Thông tư số 13/2010/TT-BNV như sau:

"Điều 15. Xây dựng kế hoạch thi nâng ngạch công chức

2. Xây dựng kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức:

- a) Căn cứ đề nghị số lượng chỉ tiêu nâng ngạch của các cơ quan quản lý công chức theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương xây dựng kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức và thông báo chỉ tiêu nâng ngạch công chức hàng năm để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

b) Đối với kỳ thi nâng ngạch lên cán sự, chuyên viên hoặc tương đương:

Căn cứ kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức hàng năm của Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương, cơ quan quản lý công chức xây dựng Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức, gửi Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương thống nhất trước khi tổ chức thực hiện theo thẩm quyền.

c) Đối với kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên chính hoặc tương đương:

Căn cứ kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức hàng năm của Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương, cơ quan quản lý công chức xây dựng Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức, gửi Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương phê duyệt để làm căn cứ phối hợp (đối với các Bộ, cơ quan Trung ương) hoặc phân cấp (đối với các địa phương) trước khi tổ chức thực hiện. Trường hợp các Bộ, cơ quan Trung ương hoặc địa phương không có khả năng tổ chức thi thì có văn bản báo cáo Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương xem xét, giải quyết.

d) Đối với kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp hoặc tương đương:

Căn cứ kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch công chức hàng năm của Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương và đề nghị số lượng chỉ tiêu nâng ngạch của các cơ quan quản lý công chức, Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương xây dựng Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức để tổ chức thực hiện theo thẩm quyền”.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 16 Thông tư số 13/2010/TT-BNV như sau:

“Điều 16. Hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch công chức

2. Cơ quan quản lý công chức chịu trách nhiệm xem xét, quyết định danh sách công chức có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ thi và lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch của công chức tham dự kỳ thi”.

3. Sửa đổi Điều 17 Thông tư số 13/2010/TT-BNV như sau:

“Điều 17. Tổ chức thi nâng ngạch công chức

1. Đối với kỳ thi nâng ngạch lên cán sự, chuyên viên hoặc tương đương:

Căn cứ Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức được Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương thống nhất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này, người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định danh sách công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ thi nâng ngạch lên cán sự, chuyên viên hoặc tương đương; thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP để tổ chức kỳ thi theo quy định và báo cáo kết quả kỳ thi về Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương để theo dõi theo thẩm quyền.

2. Đối với kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên chính hoặc tương đương:

a) Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thống nhất Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan quản lý công chức;

Quyết định đề thi và đáp án các môn thi trong kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên chính; quyết định đề thi và đáp án môn kiến thức chung trong kỳ thi nâng ngạch lên các ngạch công chức chuyên ngành tương đương chuyên viên chính;

Công nhận kết quả kỳ thi nâng ngạch công chức theo đề nghị của Hội đồng thi nâng ngạch công chức;

Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

b) Cơ quan quản lý công chức tổ chức thi nâng ngạch công chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

Xây dựng Đề án tổ chức thi nâng ngạch gửi Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương để thống nhất trước khi thực hiện;

Quyết định danh sách công chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi nâng ngạch theo quy định;

Quyết định thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP để tổ chức kỳ thi theo quy định;

Báo cáo Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương công nhận kết quả kỳ thi theo thẩm quyền;

Giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) trong quá trình tổ chức thi theo quy định.

3. Đối với kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp hoặc tương đương:

a) Căn cứ Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức của Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư này, cơ quan quản lý công chức lập danh sách công chức có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện tham dự kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên cao cấp hoặc tương đương của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này và có văn bản gửi Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương để tổ chức thi nâng ngạch;

b) Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương quyết định thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP để tổ chức kỳ thi theo quy định.

4. Việc tổ chức thi nâng ngạch công chức được thực hiện theo Nội quy thi tuyển, thi nâng ngạch công chức (phụ lục số 3) và Quy chế tổ chức thi nâng ngạch công chức (phụ lục số 4) ban hành kèm theo Thông tư này”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

2. Đối với các kỳ thi nâng ngạch công chức thực hiện theo Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức đã được Bộ Nội vụ hoặc Ban Tổ chức Trung ương thống nhất thì tiếp tục thực hiện việc tổ chức thi theo Đề án đã được phê duyệt. Trường hợp đến ngày 01 tháng 10 năm 2017 mà cơ quan quản lý công chức chưa tổ chức thi thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Đối với cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Thông tư này và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Nội vụ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, Thủ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CCVC (30b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Duy Thăng

BỘ Y TẾ

Số: 12/2019/TT-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2019

THÔNG TƯ

BÃI BỎ MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC Y TẾ DO BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ BAN HÀNH, LIỀN TỊCH BAN HÀNH

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liền tịch ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ 67 văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liền tịch ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ, cơ quan ngang, bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Thủ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC (05 bản).

Nguyễn Thị Kim Tiến

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC Y TẾ DO BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ BAN HÀNH, LIÊN TỊCH BAN HÀNH BÀI BỎ TOÀN BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BYT ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	TÊN VĂN BẢN
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM	
1.	Quyết định số 3542/2000/QĐ-BYT ngày 09/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về vệ sinh an toàn đối với bia hơi và rượu lên men độ cồn thấp.
2.	Quyết định số 3072/2004/QĐ-BYT ngày 06/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc cho phép áp dụng 12 thử nghiệm phát hiện nhanh ô nhiễm hóa học trong thực phẩm.
3.	Quyết định số 3235/2004/QĐ-BYT ngày 16/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc cho phép áp dụng trên thực địa 05 thử nghiệm kiểm tra nhanh chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.
4.	Quyết định số 45/2005/QĐ-BYT ngày 22/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế giao Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Trị trách nhiệm kiểm tra nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhập khẩu.
5.	Thông tư số 04/1998/TT-BYT ngày 23/3/1998 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quản lý an toàn vệ sinh trong kinh doanh dịch vụ và phục vụ ăn uống.
6.	Chỉ thị số 07/2001/CT-BYT ngày 05/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường công tác nuôi dưỡng người bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong bệnh viện.
7.	Thông tư liên tịch số 15/2001/TTLT-YT-TS ngày 18/07/2001 của Bộ Y tế, Bộ Thủy sản về việc phối hợp trong phòng chống ngộ độc cá nóc
8.	Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT 27/10/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Công Thương hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn.
II. LĨNH VỰC BẢO HIỂM Y TẾ	
9.	Thông tư số 11/2009/TT-BYT ngày 14/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục dịch vụ kỹ thuật phục hồi chức năng và số ngày bệnh quân một đợt điều trị của một số bệnh, nhóm bệnh được Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán.
III. LĨNH VỰC DƯỢC - MỸ PHẨM	
10.	Quyết định số 30/2005/QĐ-BYT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sử dụng thuốc dự trữ lưu thông.
11.	Quyết định số 3151/2005/QĐ-BYT ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế quản lý thuốc dự trữ lưu thông.
12.	Thông tư số 02/1999/TT-BYT ngày 13/3/1999 của Bộ Y tế hướng dẫn việc tổ chức bán thuốc chữa bệnh có trợ cước vận chuyển ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.
13.	Thông tư số 38/2010/TT-BYT ngày 07/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý nhà nước về dược, mỹ phẩm.
14.	Thông tư số 16/2011/TT-BYT ngày 19/4/201 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nguyên tắc sản xuất thuốc từ dược liệu và lộ trình áp dụng nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc từ dược liệu.
15.	Thông tư số 10/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư vấn cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt.
IV. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	
16.	Quyết định số 1170/1999/QĐ-BYT ngày 16/04/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Quy định quản lý hàng y tế dự trữ quốc gia".
17.	Quyết định số 1829/2002/QĐ-BYT ngày 17/05/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong ngành y tế.
18.	Quyết định số 36/2007/QĐ-BYT ngày 23/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy trình thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng công trình y tế sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
19.	Quyết định số 11/2008/QĐ-BYT ngày 26/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Bộ Y tế.

20.	Quyết định số 32/2008/QĐ-BYT ngày 16/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn tạm thời phương pháp điều chỉnh giá và hợp đồng xây dựng do biến động giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Bộ Y tế quản lý.
21.	Thông tư liên tịch số 05/2003/TTLT-BYT-BQP ngày 29/4/2003 của Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác kết hợp quân, dân y trong phòng chống sốt rét.
22.	Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BYT-BQP ngày 16/3/2005 của Bộ Y tế - Bộ Quốc phòng hướng dẫn triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/2004/CT-TTg ngày 29/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác kết hợp quân - dân y chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và bộ đội trong giai đoạn mới.
23.	Chỉ thị số 05/2008/CT-BYT ngày 28/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ngành y tế thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm kiểm chế lạm phát.

V. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

24.	Quyết định số 28/1993/BYT-QĐ ngày 13/1/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Hướng dẫn thực hành điều trị".
25.	Thông tư số 11/2001/TT-BYT ngày 06/6/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn điều kiện hành nghề xoa bóp.
26.	Thông tư liên tịch số 02/TTLB-YT-TDTT ngày 30/3/1996 của Bộ Y tế, Tổng cục Thể dục thể thao hướng dẫn phối hợp y tế - thể dục thể thao trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

VI. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO

27.	Quyết định số 18/2005/QĐ-BYT ngày 04/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế cấp Chứng chỉ đào tạo Quản lý Điều dưỡng trong lĩnh vực y tế
28.	Quyết định số 23/2003/QĐ-BYT ngày 06/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành hộ sinh.
29.	Quyết định số 475/2003/QĐ-BYT ngày 7/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo dược sỹ trung học.
30.	Quyết định số 476/2003/QĐ-BYT ngày 7/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo kỹ thuật viên Dược.
31.	Quyết định số 531/2003/QĐ-BYT ngày 20/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo kỹ thuật viên xét nghiệm y học dự phòng.
32.	Quyết định số 532/2003/QĐ-BYT ngày 20/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo kỹ thuật viên xét nghiệm kỹ sinh trùng - côn trùng.
33.	Quyết định số 533/2003/QĐ-BYT ngày 20/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành đào tạo kỹ thuật viên xét nghiệm đa khoa.
34.	Quyết định số 759/2003/QĐ-BYT ngày 07/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp Ngành đào tạo kỹ thuật viên hình ảnh y học.
35.	Quyết định số 760/2003/QĐ-BYT ngày 07/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp Ngành đào tạo kỹ thuật viên phục hình răng.
36.	Quyết định số 761/2003/QĐ-BYT ngày 07/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp Ngành đào tạo kỹ thuật viên vật lý trị liệu - phục hồi chức năng.

VII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG Y TẾ

37.	Thông tư liên tịch số 23-TT/LB ngày 21/10/1987 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục quy định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện công tác nha học đường.
-----	--

VIII. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ

38.	Thông tư số 43/2016/TT-BYT ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thời gian tập sự theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.
39.	Quyết định số 1067/2000/QĐ-BYT ngày 04/04/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bản "Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch tổng hợp thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".
40.	Quyết định số 2039/2000/QĐ-BYT ngày 05/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài chính Kế toán thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
41.	Quyết định số 2258/2000/QĐ-BYT ngày 27/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Hành chính - Quản trị thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
42.	Quyết định số 3192/2000/QĐ-BYT ngày 11/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bản Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nghiệp vụ Y thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
43.	Quyết định số 100/2000/QĐ-BYT ngày 18/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Quản lý Dược thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
44.	Quyết định số 105/2000/QĐ-BYT ngày 19/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tổ chức cán bộ thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

45.	Quyết định số 4510/2000/QĐ-BYT ngày 11/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bản Quy định chức năng nhiệm vụ của Thanh tra Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
46.	Quyết định số 1693/2004/QĐ-BYT ngày 14/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi trung ương.
47.	Quyết định số 1924/2004/QĐ-BYT ngày 28/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của bệnh viện đa khoa trung ương Huế.
48.	Quyết định số 49/2005/QĐ-BYT ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Quy định nội dung, hình thức thi tuyển viên chức y tế".
49.	Quyết định số 18/2006/QĐ-BYT ngày 27/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Y tế quốc phòng thuộc Vụ Kế hoạch - Tài chính.
50.	Quyết định số 32/2006/QĐ-BYT ngày 05/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Quy định Tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế bằng hình thức xét tuyển".
51.	Quyết định số 44/2008/QĐ-BYT ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Y tế.
52.	Quyết định số 47/2008/QĐ-BYT ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Trang thiết bị và công trình y tế thuộc Bộ Y tế.
53.	Thông tư liên tịch số 11/2011/TTLT-BYT-BNV ngày 03/3/2011 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với viên chức ngạch kỹ thuật y học.
54.	Thông tư liên tịch số 38/2011/TTLT-BYT-BNV ngày 02/11/2011 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn việc chuyển ngạch và xếp lương đối với viên chức hộ sinh.
55.	Quyết định số 03/2006/QĐ-BYT ngày 16/01/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định Chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của Phòng khám - Quản lý sức khỏe thuộc Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
IX. LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ	
56.	Thông tư số 42/2016/TT-BYT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc thừa nhận kết quả phân loại trang thiết bị y tế.
57.	Quyết định số 1327/2002/QĐ-BYT ngày 18/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tiêu chuẩn thiết kế phòng khám đa khoa khu vực tiêu chuẩn ngành.
58.	Chỉ thị số 01/2003/CT-BYT ngày 13/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế tăng cường công tác quản lý trang thiết bị y tế.
X. LĨNH VỰC THANH TRA	
59.	Quyết định số 831/2001/QĐ-BYT ngày 19/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định về Thanh tra vệ sinh lao động.
60.	Quyết định số 40/2007/QĐ-BYT ngày 16/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy trình và Danh mục thanh tra hành nghề y tư nhân.
61.	Quyết định số 02/2008/QĐ-BYT ngày 24/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành "Quy định mẫu trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và biển hiệu Thanh tra Y tế".
62.	Quyết định số 56/2008/QĐ-BYT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành "Quy chế tiếp công dân tại Cơ quan Bộ Y tế và các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế".
63.	Chỉ thị số 10/2001/CT-BYT ngày 24/09/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về y tế.
XI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHUNG	
64.	Quyết định số 5291/2002/QĐ-BYT ngày 26/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bản Quy định Danh mục hồ sơ hàng năm của Cơ quan Bộ Y tế.
65.	Chỉ thị số 02/2007/CT-BYT ngày 08/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc triển khai công tác phòng, chống lụt bão và tìm kiếm, cứu nạn năm 2007.
XII. LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG	
66.	Quyết định số 3577/2000/QĐ-BYT ngày 13/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Cuốn sổ tay hướng dẫn quản lý và sử dụng thuốc Sốt rét ở Việt Nam.
67.	Quyết định số 38/2005/QĐ-BYT ngày 24/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành kế hoạch hành động phòng chống đại dịch cúm ở người tại Việt Nam